

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐẦU TƯ TRANG THIẾT BỊ

Khoa	Hạng mục	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1. KINH PHÍ MUA SẴM						
<i>Khoa Trắc địa, bản đồ và QLĐĐ</i>		<i>71.386.000</i>	<i>118.402.480</i>	<i>554.700.000</i>	<i>200.150.200</i>	<i>317.299.960</i>
	Máy tính	10.186.000	50.900.000	74.580.000	25.300.000	44.841.600
	Máy in			28.560.000	5.750.000	26.630.000
	Trang thiết bị học tập, thí nghiệm	11.200.000	17.502.480	401.560.000	119.100.200	165.828.360
	VT, HCPTN	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	80.000.000
<i>Khoa Cơ điện</i>		<i>515.818.000</i>	<i>516.191.524</i>	<i>467.937.000</i>	<i>1.549.077.980</i>	<i>471.369.080</i>
	Máy tính	77.458.000			158.000.000	
	Máy in		88.803.000	15.360.000		
	Máy chiếu	50.000.000	37.771.972	13.500.000		8.460.000
	Trang thiết bị học tập, thí nghiệm	193.360.000	129.616.552	159.077.000	1.121.077.980	242.909.080
	VT, HCPTN	195.000.000	260.000.000	280.000.000	270.000.000	220.000.000
<i>Khoa Khoa học và Kỹ thuật địa chất</i>		<i>161.528.000</i>	<i>214.924.800</i>	<i>211.148.000</i>	<i>420.041.000</i>	<i>81.385.200</i>
	Máy tính	30.558.000	38.700.000	37.290.000	25.300.000	33.631.200
	Máy in	4.950.000	5.550.000		2.600.000	12.114.000
	Máy chiếu		14.390.000	13.500.000		
	Trang thiết bị học tập, thí nghiệm	31.020.000	31.284.800	35.358.000	297.141.000	35.640.000
	VT, HCPTN	95.000.000	125.000.000	125.000.000	95.000.000	75.000.000
<i>Khoa Mô</i>		<i>104.426.000</i>	<i>101.500.000</i>	<i>141.898.000</i>	<i>430.858.000</i>	<i>101.334.800</i>
	Máy tính	10.186.000	26.500.000	38.360.000	25.300.000	22.420.800
	Máy in			7.680.000	8.350.000	8.460.000
	Máy chiếu					
	Trang thiết bị học tập, thí nghiệm	54.240.000		20.858.000	342.208.000	5.454.000
	VT, HCPTN	40.000.000	75.000.000	75.000.000	55.000.000	65.000.000
<i>Khoa Kinh tế QTKD</i>		<i>-</i>	<i>38.700.000</i>	<i>80.490.000</i>	<i>48.150.000</i>	<i>10.770.000</i>
	Máy tính		38.700.000	50.790.000	12.650.000	
	Máy in				8.350.000	4.230.000
	Trang thiết bị học tập, thí nghiệm khác			29.700.000	27.150.000	6.540.000
<i>Khoa Dầu khí và Năng lượng</i>		<i>200.753.833</i>	<i>147.809.840</i>	<i>287.396.000</i>	<i>631.876.000</i>	<i>249.353.400</i>

Khoa	Hạng mục	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	Tăng cường nâng cao năng lực phân tích và đánh giá chất lượng LNG của Trường Đại học Mở - Địa chất năm 2019					
	Tiểu dự án xây dựng, sửa chữa Khu thực tập và thí nghiệm Khoan – khai thác			495.000.000		
	Tiểu dự án tăng cường năng lực trang thiết bị phòng Xử lý số liệu dầu khí nhằm phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học cho giảng viên và sinh viên khoa Dầu khí			466.000.000		
	Tiểu dự án “Tăng cường trang thiết bị phòng thí nghiệm cần thiết phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học ngành Kỹ thuật Địa vật lý” Bộ môn Địa vật lý - Khoa Dầu khí và Năng lượng					399.924.000
Khoa TĐ -Bản đồ và Quản lý đất đai						
	Tiểu dự án tăng cường năng lực trang thiết bị thí nghiệm phục vụ công tác nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực ngành Trắc địa - Bản đồ và Quản Lý Đất Đai.			402.600.000		
	Lắp đặt hệ thống mốc chuẩn Trắc địa				585.208.000	

Khoa	Hạng mục	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	Tiểu dự án “Xây dựng Phòng thí nghiệm Quản lý đô thị và công trình phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học” Bộ môn Địa chất công trình - Khoa Khoa học kỹ thuật và địa chất					431.000.000
	<i>Khoa CNTT</i>					
	Trang thiết bị phòng thực hành máy tính			500.000.000		
	Thay thế máy tính phòng thí nghiệm Địa tin học				500.000.000	
	Tiểu dự án "Thay thế máy tính phòng thí nghiệm Địa tin học" khoa Công nghệ thông tin					440.940.240
	<i>Khoa Xây dựng</i>					
	Phòng thí nghiệm Hạ tầng giao thông				485.380.000	